

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 437/2020/DS-PT

Ngày 21 – 9 – 2020

V/v tranh chấp thừa kế tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Đình Thanh

Các thẩm phán:

Ông Võ Văn Khoa

Ông Đặng Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đỗ Hồng Quân – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Đào – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 132/2020/TLPT-DS ngày 13 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2019/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3312/2020/QĐ-PT ngày 20/8/2020; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Cụ Nguyễn Thị S, sinh năm 1936; địa chỉ: Ô 31/137^c, ấp TL, xã TĐ, huyện HT, tỉnh Tây Ninh; (*vắng mặt*).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (theo Giấy ủy quyền ngày 10/3/2018): ông Lê Phước Y, sinh năm 1995; địa chỉ: Số 493, đường BL, khu phố NT, phường NS, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh, (*xin vắng mặt*).

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị T, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 02/87, ấp TL, xã TĐ, huyện HT, tỉnh Tây Ninh; (*có mặt*).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (theo Giấy ủy quyền ngày 20/6/2019): Anh Trần Trương L, sinh năm 1993; địa chỉ: Số 02/87, ấp TL, xã TĐ, huyện HT, tỉnh Tây Ninh; (có mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Trần Trương L, sinh năm 1993, *(có mặt)*.

2. Anh Trần Trương Ph, sinh năm 2000, *(vắng mặt)*.

Cùng địa chỉ: Số 02/87, ấp TL, xã TĐ, huyện HT, tỉnh Tây Ninh;

3. Chị Nguyễn Thị Trúc L1, sinh năm 1987; địa chỉ cư trú: Khu phố 6, phường 5, thành phố CM, tỉnh cà Mau; hiện đang trú tại: 848 J.L, D.O.M, 24000 K.T D.I. MALAYSIA; *(vắng mặt)*.

Người đại diện theo ủy quyền của chị L1 (theo Giấy ủy quyền ngày 01/12/2018): Chị Kim Thị Mỹ H, sinh năm 1985; địa chỉ: Số 45 tổ 6, ấp NB, xã BN, Huyện DMC, tỉnh Tây Ninh; (vắng mặt).

4. Anh Lê Tân T1, sinh năm 1972, *(vắng mặt)*.

5. Chị Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1973, *(vắng mặt)*.

Cùng địa chỉ: Số 298 đường NLB, ấp TĐ, xã TĐ, huyện HT, tỉnh Tây Ninh;

- Người làm chứng: Bà Trần Thị H1, sinh năm 1963; địa chỉ: Số 18 ô 4, ấp TL, xã TĐ, huyện HT, tỉnh Tây Ninh; (có mặt).

- Người kháng cáo: Nguyên đơn cụ Nguyễn Thị S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/3/2018 và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm nguyên đơn cụ Nguyễn Thị S, có người đại diện theo ủy quyền, trình bày:

Ông Trần Văn H2 là con ruột của cụ S, bà Phạm Thị T là vợ của ông H2. Bà T và ông H2 có 02 người con là Trần Trương L và Trần Trương Ph. Ngoài ra, ông H2 còn có 01 con riêng là Nguyễn Thị Trúc L1 (có tên gọi khác là Trần Trúc L1). Ông H2 chết để lại phần đất diện tích 4.200 m² (qua đo đạc thực tế 3.413 m²) thuộc thửa 4464, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại ấp TĐ, xã TL, huyện HT, tỉnh Tây Ninh có nguồn gốc do cụ S khai hoang vào năm 18 tuổi, cụ S sử dụng đến năm 1999. Năm 2000, cụ S qua Úc nên nhờ ông H2 đứng tên giùm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ), khi cụ S về nước ông H2 muốn sang tên lại cho cụ S nhưng cụ S nghĩ là mẹ con nên để khi nào sang tên cũng được. Ngày 23/9/2013 ông H2 chết, trước khi chết ông

H2 muốn vợ và con trả lại diện tích đất nêu trên cho cụ S. Các con của ông H2 là anh L và anh Ph đồng ý trả cho cụ, nhưng bà T không đồng ý trả.

Do đó, cụ S khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của ông Trần Văn H2 với diện tích 4.200 m² thửa 4464, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại ấp TĐ, xã TL, huyện HT, tỉnh Tây Ninh, cụ S yêu cầu được nhận hiện vật là 9/10 phần trong tổng diện tích đất 3.413 m². Phần đất chênh lệch thiếu so với GCNQSDĐ nếu có tranh chấp sẽ được khởi kiện bằng vụ án khác.

Ngoài ra, khoảng tháng 4/2019 cụ S thấy cỏ mọc um tùm trên đất tranh chấp nên có cho vợ chồng ông T1, bà Tr mượn để trồng mì, chỉ cho mượn, không có lấy tiền, khi cho mượn không có quy định thời hạn, khi nào lấy lại thì vợ chồng ông T1, bà Tr trả. Vợ chồng ông T1, bà Tr đã cam kết sau khi thu hoạch mì khoảng cuối năm 2019 thì sẽ trả lại đất, nên cụ S không có yêu cầu gì đối với vợ chồng ông T1, bà Tr.

Bị đơn bà Phạm Thị T và người đại diện theo ủy quyền của bà T là anh Trần Trương L trình bày:

Bà T đồng ý yêu cầu chia di sản thừa kế đối phần đất diện tích 4.200 m² (đo đạc thực tế 3.413 m²) thửa 4464, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại ấp TĐ, xã TL, huyện HT, tỉnh Tây Ninh, do chồng bà T là ông Trần Văn H2 chết để lại, nhưng yêu cầu chia theo pháp luật, phần bà T được nhận theo pháp luật bà T nhường lại cho 02 con của bà là Trương L và Trương Ph được nhận bằng hiện vật. Trên đất tranh chấp, cụ S cho ông T1, bà Tr mượn trồng mì nhưng ông T1, bà Tr có cam kết tại Tòa án sau khi thu hoạch vào khoảng cuối năm 2019 sẽ giao trả đất lại, nên anh L không có ý kiến và yêu cầu gì đối với ông T1, bà Tr.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Trương L, anh Trần Trương Ph trình bày:

Các anh là con ruột của ông H2 và bà T, là cháu nội của cụ S. Nay cụ S yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích 4.200 m² (đo đạc thực tế 3.413 m²) thửa 4464, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại ấp TĐ, xã TL, huyện HT, tỉnh Tây Ninh, do cha các anh đứng tên trong GCNQSDĐ, nhưng nguồn gốc thửa đất này là do người cô thứ tám của các anh tên Trần Thị Thu H3 bỏ tiền ra nhận chuyển nhượng, sau này thì cho cha của các anh. Sau khi cha các anh mất, bà nội (cụ Nguyễn Thị S) và cô thứ năm là Trần Thị Đ nhiều lần sang nhà máng chửi, yêu cầu mẹ các anh (bà T) và anh em của các anh ký tên giao đất cho cụ S. Vì không chịu nổi áp lực và do mẹ các anh đang bị bệnh tại bệnh, nên các anh buộc phải ký tên giao trả đất trong văn bản do phía bà nội (cụ S) soạn sẵn, việc này là hoàn toàn bị ép buộc. Lúc đó, cụ S hứa sau khi sang tên cho cụ thì cụ bán đất và sẽ

chia tiền cho các anh. Nhưng nay các anh yêu cầu được nhận phần di sản thừa kế của cha theo pháp luật, phần của mẹ các anh là bà Phạm Thị T được hưởng, bà T tự nguyện giao lại các anh đồng ý nhận; các anh yêu cầu được nhận bằng hiện vật, để các anh, chị, em của các anh đứng tên trong GCNQSDĐ, gìn giữ di sản của cha để lại. Đối với cây trồng (mì) trên đất, các anh đồng ý cho ông T1, bà Tr thu hoạch cuối năm 2019 trả lại đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Trúc L1 có người đại diện theo ủy quyền là chị Kim Thị Mỹ H trình bày:

Chị Nguyễn Thị Trúc L1 (tên gọi khác Trần Trúc L) là con ruột của ôn Trần Văn H2 và bà Ngô Thị Kiều T2. Cụ S khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích 4.200 m² (đo đạc thực tế 3.413 m² thửa 4464, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại ấp TĐ, xã TL, huyện HT, tỉnh Tây Ninh do ông H2 đứng tên trong GCNQSDĐ, chị L1 yêu cầu được nhận phần di sản thừa kế theo pháp luật, chị L1 yêu cầu được nhận đất, chị đồng ý để cho hai em L và P cùng đứng tên quyền sử dụng đất. Chị L1 thống nhất ý kiến với anh L và anh Ph về việc không tranh chấp cây trồng trên đất của ông T1, bà Tr.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Tấn T1, bà Nguyễn Thị Tr trình bày:

Khoảng tháng 4/2019, cụ S có cho ông, bà mượn đất diện tích khoảng 3.500 m² đất tọa lạc tại ấp TĐ, xã TĐ, huyện HT, tỉnh Tây Ninh để trồng mì. Khi mượn không có làm giấy tờ, không thỏa thuận thời hạn. Ông, bà không biết đất đang tranh chấp, trên đất ông bà trồng mì được 05 tháng. Ông, bà cam kết sau khi thu hoạch mì khoảng cuối năm 2019 sẽ trả đất cho cụ S, ông bà không có ý kiến hay yêu cầu gì khác, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và xin vắng mặt trong các buổi làm việc, hòa giải, xét xử của Tòa án.

Người làm chứng bà Trần Thị Thu H3 trình bày tại Bản tự khai ngày 30/11/2018:

Bà là con ruột của cụ S, là em ruột của ông H2, hiện đang định cư tại Úc. Trước đây bà có gửi về Việt Nam số tiền 3.000 USD (Úc) cho ông H2 mua đất và nhờ mẹ của bà đứng tên giùm, thực tế là ông H2 quản lý và sử dụng. Năm 1999, bà bảo lãnh cụ S sang Úc và quyết định cho ông H2 phần đất này, nên yêu cầu cụ S sang tên cho ông H2 và ông H2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04436/QSDĐ/22/QĐ-UB ngày 02/8/1999 với diện tích 4.200 m² thuộc thửa 4464, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại ấp TĐ, xã TL, huyện HT, tỉnh Tây Ninh. Do vậy, tài sản này là di sản do ông H2 chết để lại. Đất bà đã cho anh trai là Trần Văn H2, bà không đòi lại. Ngoài Trần Trương L và Trần Trương Ph,

ông H2 còn có người con riêng là Nguyễn Thị Trúc L1 (còn có tên gọi khác là Trần Trúc L) là con ruột của ông H2 với người vợ trước là Ngô Thị Kiều T2. Nay cụ S khởi kiện tranh chấp thừa kế tài sản của ông H2, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của vợ, con ông H2.

Người làm chứng bà Trần Thị H1 trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 27/8/2019:

Bà là con ruột của cụ S, là em ruột ông H2, là cô ruột của L1, L và Ph. Phần đất diện tích 4.200 m² thửa 4464, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại ấp TĐ, xã TL, huyện HT, tỉnh Tây Ninh do em gái của bà là Trần Thị Thu H3 đang định cư bên Úc gởi tiền về mua, H3 nhờ anh H2 đứng tên giùm trong Giấy CNQSDĐ. Thấy hoàn cảnh vợ con của anh H2 khó khăn nên em Hương đã cho anh H2 diện tích đất trên để vợ con anh H2 sinh sống. Khi mẹ bà là cụ S khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế thì H3 đã gửi giấy CNQSDĐ đất về cho bà giữ bản chính và bà tự nguyện giao nộp cho Tòa án. Bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, để cho các cháu L1, L, Ph và chị dâu (bà T) được hưởng phần thừa kế theo pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2019/DS-ST ngày 31/10/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị S về “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

- Cụ Nguyễn Thị S được hưởng thừa kế số tiền 68.260.000đ (sáu mươi tám triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng).

- Bà Phạm Thị T, anh Trần Trương L, anh Trần Trương Ph và chị Nguyễn Thị Trúc L1 (tên gọi khác Trần Trúc L) mỗi người được hưởng thừa kế trị giá 68.260.000 đồng. Ghi nhận bà T tự nguyện giao cho anh L, anh Ph giá trị kỷ phần của bà được hưởng là 68.260.000 đồng.

+ Giao cho anh Trần Trương L, anh Trần Trương Ph được quyền sử dụng phần đất diện tích 4.200 m² thửa 4464, tờ bản đồ số 6 (đo đạc thực tế có diện tích 3.413m²) thuộc thửa 321, tờ bản đồ số 33) theo GCNQSDĐ 04436/QSDĐ/22/QĐUB ngày 02-8-1999 do UBND huyện HT cấp cho ông Trần Văn H2; đất tọa lạc tại ấp TĐ, xã TL, huyện HT, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận: Đông (Đông Nam) giáp đất Lê Hiền Th (28,7m); Tây (Tây Bắc) giáp đất Giang Thị Kim H4, Hồ Minh T3 (11,5m+12,2m+ 9,9m); Nam (Tây Nam) giáp đất Trương Minh Ng (82,2m+ 16,8m); Bắc (Đông Bắc) giáp đất Phạm Trường Th1 (103m); (Kèm theo sơ đồ trích đo chính lý bản đồ địa chính).

Trị giá phần đất là 341.300.000 (ba trăm bốn mươi một triệu ba trăm nghìn) đồng.

+ Anh Trần Trương L và anh Trần Trương Ph có trách nhiệm thanh toán cho cụ Nguyễn Thị S số tiền 68.260.000 (sáu mươi tám triệu hai trăm sáu mươi nghìn) đồng; thanh toán cho chị Nguyễn Thị Trúc L1 (tên gọi khác Trần Trúc L) số tiền 68.260.000 (sáu mươi tám triệu hai trăm sáu mươi nghìn) đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về quyền của người được thi hành án, nghĩa vụ của người phải thi hành án, tuyên về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 06/11/2019, nguyên đơn cụ Nguyễn Thị S có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo cụ Nguyễn Thị S, có người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Phước Y có đơn xin xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát đối với việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Phạm Thị T có người đại diện theo ủy quyền là anh Trần Trương L có mặt tham gia phiên tòa, anh L đồng thời cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của vụ án; người kháng cáo là cụ Nguyễn Thị S có người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Phước Y có đơn xin xét xử vắng mặt, các đương sự còn lại đều đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nên Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt các đương sự này là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về kháng cáo của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị S:

Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã thống nhất xác nhận ông Trần Văn H2 (chết ngày 23/9/2013) để lại tài sản thừa kế theo pháp luật là diện tích đất 3.413 m², thửa 321, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại ấp TĐ, xã TL, huyện HT, tỉnh Tây Ninh, trị giá là 341.300.000 đồng. Ông H2 có mẹ ruột là cụ Nguyễn Thị S; cha ông H2 là cụ Trần Văn T4, đã chết năm 1986. Ông H2 có vợ là bà Phạm Thị T, có 02 con là Trần Trương L và Trần Trương Ph. Ngoài ra ông

H2 có 01 con riêng là chị Nguyễn Thị Trúc L1 (còn có tên gọi khác là Trần Trúc L). Các đương sự thống nhất xác định: Hàng thừa kế thứ nhất của ông H2 gồm có 05 người là: Cụ S, bà T, anh L, anh Ph và chị L1. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã chia đều di sản của ông H2 cho 05 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông H2, trong đó có cụ S được hưởng 01 kỷ phần trị giá 68.260.000 đồng, là có căn cứ, đúng theo quy định của pháp luật về thừa kế. Kháng cáo của cụ Nguyễn Thị S là không có cơ sở, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của cụ S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị S nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên hợp lệ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Phạm Thị T có người đại diện theo ủy quyền là anh Trần Trương L có mặt tham gia phiên tòa, anh L cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của vụ án; người kháng cáo là cụ Nguyễn Thị S có người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Phước Y có đơn xin xét xử vắng mặt, các đương sự còn lại đều đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nên Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự:

[1] Về tố tụng:

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với việc xác định di sản thừa kế và hàng thừa kế của ông Trần Văn H2.

Theo Giấy chứng tử ngày 25/9/2013, UBND xã TĐ, huyện HT, tỉnh Tây Ninh xác nhận ông Trần Văn H2 chết ngày 23/9/2013 (BL 15). Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thống nhất xác định:

Ông H2 chết, di sản để lại thửa đất số 4464, tờ bản đồ số 6 (BĐ theo Chỉ thị 299) theo GCNQSDĐ số: 04436/QSDĐ/22/QĐ-UB ngày 02/8/1999 có diện tích 4.200 m². Qua đo đạc thực tế diện tích là 3.413 m² thửa 321, tờ bản đồ số 33 (BĐ địa chính chính quy 2010), đất tọa lạc tại ấp TĐ, xã TL, huyện HT, tỉnh Tây Ninh. Tại Công văn số 139/UBND ngày 28/02/2019, UBND huyện HT xác định: Diện tích có chênh lệch là do hệ thống Bản đồ thực hiện theo Chỉ thị 299 được đo vẽ thủ công, phản ánh chưa đúng hiện trạng, diện tích các thửa đất.

Ông H2 có mẹ ruột là cụ Nguyễn Thị S; cha ông H2 là cụ Trần Văn T4, đã chết năm 1986. Ông H2 có vợ là bà Phạm Thị T, có 02 con là Trần Trương L và Trần Trương Ph. Đồng thời, ông H2 có 01 con riêng là chị Nguyễn Thị Trúc L1 (còn có tên gọi khác là Trần Trúc L). Các đương sự thống nhất xác định: Hàng thừa kế thứ nhất của ông H2 gồm có 05 (năm) người là: Cụ S, bà T, anh L, anh Ph và chị L1.

Các đương sự thống nhất với kết quả đo đạc và định giá ngày 20/9/2018 đối với toàn bộ di sản của ông H2 trị giá là: $3.413 \text{ m}^2 \times 100.000 \text{ đồng/m}^2 = 341.300.000\text{đ}$ (ba trăm bốn mươi một triệu ba trăm nghìn đồng).

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định di sản của ông H2 là diện tích theo đo đạc thực tế 3.413 m^2 trị giá là $341.300.000\text{đ}$ (ba trăm bốn mươi một triệu ba trăm nghìn đồng) và hàng thừa kế thứ nhất của ông H2 theo pháp luật gồm có 05 (năm) người: Cụ S, bà T, anh L, anh Ph và chị L1, là đúng.

[2.2] Đối với khởi kiện của cụ Nguyễn Thị S về việc yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Trần Văn H2.

[2.1a] Ông Trần Văn H2 chết không để lại di chúc, cụ S yêu cầu được nhận hiện vật là 9/10 phần trong tổng diện tích đất 3.413 m^2 , nhưng các đồng thừa kế khác không đồng ý cho cụ S nhận 9/10 di sản thừa kế của ông H2 và đều có yêu cầu chia di sản này theo quy định của pháp luật.

Xét khởi kiện của cụ Nguyễn Thị S yêu cầu được nhận 9/10 giá trị di sản với lý do, cụ S cho rằng, nguồn gốc đất là của cụ khai phá, sử dụng và đăng ký kê khai đứng tên trong GCNQSDĐ năm 1994. Đến năm 1999, cụ đi nước ngoài nên nhờ ông H2 đứng tên giữ. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, cụ S và người đại diện theo ủy quyền của cụ S không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc nhờ ông H2 đứng tên giữ trên GCNQSDĐ. Do đó, yêu cầu của cụ S được nhận 9/10 phần di sản của ông H2 là không có căn cứ.

[2.1b] Tòa án cấp sơ thẩm đã chia đều di sản của ông H2 cho 05 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông H2 theo quy định của pháp luật, cụ thể giá trị di sản là $341.300.000 \text{ đồng} : 5 = 68.260.000\text{đ}$ (sáu mươi tám triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng), trong đó: Cụ S, bà T, anh L, anh Ph, chị L1 mỗi người được hưởng 01 kỷ phần trị giá $68.260.000\text{đ}$ (sáu mươi tám triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng) là đúng theo quy định tại các Điều 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 169 Luật Đất đai năm 2013.

[2.1c] Do các đương sự đều yêu cầu được nhận hiện vật là đất, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét: Diện tích đất 3.413m^2 nêu trên thuộc đất ruộng màu (ĐRM) và không có lối đi riêng, nếu chia đều cho các đồng thừa kế thì không đủ diện tích

đề tách thửa theo quy định của Quyết định số 15/2014/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh. Mặt khác, cụ S tuổi đã cao không có điều kiện canh tác; bà T tự nguyện giao kỷ phần thừa kế của mình được hưởng cho anh L và anh Ph; chị L1 đồng ý để cho anh L và anh Ph đứng tên; anh L và anh Ph yêu cầu được nhận đất để gìn giữ di sản của cha. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giao toàn bộ diện tích đất 3.413m² nêu trên cho anh L và Phi được quản lý, sử dụng là có căn cứ và phù hợp với thực tế sử dụng đất. Anh L và anh Ph có trách nhiệm thanh toán lại cho cụ S và chị L1 mỗi người 68.260.000đ (sáu mươi tám triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng), trị giá kỷ phần thừa kế mà cụ S và chị L1 được hưởng, là đúng.

[3] Nguyên đơn cụ Nguyễn Thị S kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với ý kiến quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa không chấp nhận kháng cáo của cụ S; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[4] Cụ Nguyễn Thị S là người cao tuổi, thuộc trường hợp miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị S; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2019/DS-ST ngày 31/10/2019 của Tòa án nhân tỉnh Tây Ninh:

Căn cứ vào các Điều 26, 37, 39 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 169 Luật Đất đai năm 2013 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị S về “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

+ Cụ Nguyễn Thị S được hưởng thừa kế số tiền 68.260.000đ (sáu mươi tám triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng).

+ Bà Phạm Thị T, anh Trần Trương L, anh Trần Trương Ph và chị Nguyễn Thị Trúc L1 (tên gọi khác Trần Trúc L) mỗi người được hưởng thừa kế trị giá 68.260.000đ (sáu mươi tám triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng).

Ghi nhận việc bà Phạm Thị T tự nguyện giao cho anh L, anh Ph giá trị kỷ phần của bà T được hưởng là 68.260.000đ (sáu mươi tám triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng).

+ Giao cho anh Trần Trương L, anh Trần Trương Ph được quyền sử dụng phần đất diện tích 4.200 m² thửa 4464, tờ bản đồ số 6 (theo đo đạc thực tế có diện tích là 3.413 m²) thuộc thửa 321, tờ bản đồ số 33, theo GCNQSDĐ số 04436/QSDĐ/22/QĐ-UB ngày 02/8/1999 của UBND huyện HT cấp cho ông Trần Văn H2; đất tọa lạc tại ấp TĐ, xã TL, huyện HT, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận:

Đông (Đông Nam) giáp đất Lê Hiền Th (28,7m);

Tây (Tây Bắc) giáp đất Giang Thị Kim H4, Hồ Minh T3 (11,5m + 12,2m + 9,9m);

Nam (Tây Nam) giáp đất Trương Minh Ng (82,2m + 16,8m);

Bắc (Đông Bắc) giáp đất Phạm Trường Th1 (103m).

(Kèm theo sơ đồ trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính).

Trị giá phần đất là 341.300.000đ (ba trăm bốn mươi một triệu ba trăm nghìn đồng).

+ Anh Trần Trương L và anh Trần Trương Ph có trách nhiệm thanh toán cho cụ Nguyễn Thị S số tiền 68.260.000đ (sáu mươi tám triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng); thanh toán cho chị Nguyễn Thị Trúc L1 (tên gọi khác Trần Trúc L) số tiền 68.260.000đ (sáu mươi tám triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng).

2. Về chi phí tố tụng:

Chi phí đo đạc, định giá là 2.882.000đ (hai triệu tám trăm tám hai nghìn đồng). Trong đó, cụ S phải nộp 576.400đ (năm trăm bảy sáu nghìn bốn trăm đồng); chị L1 phải nộp 576.400đ (năm trăm bảy sáu nghìn bốn trăm đồng); anh L và anh Ph, mỗi người phải nộp 864.600đ (tám trăm sáu bốn nghìn sáu trăm đồng).

Do anh Lê Phước Y là người đại diện theo ủy quyền của cụ S đã nộp tạm ứng số tiền 2.882.000đ (hai triệu tám trăm tám hai nghìn đồng). Nên chị L1 có trách nhiệm hoàn trả cho cụ S số tiền 576.400đ (năm trăm bảy sáu nghìn bốn

trăm đồng); anh L và anh Ph, mỗi người có trách nhiệm hoàn trả lại cho cụ S số tiền 864.600đ (tám trăm sáu bốn nghìn sáu trăm đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Cụ Nguyễn Thị S được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Chi cục thi hành án dân sự huyện HT, tỉnh Tây Ninh hoàn trả cho cụ S 2.250.000đ (hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0019484 ngày 13/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HT, tỉnh Tây Ninh.

+ Chị Nguyễn Thị Trúc L1 phải chịu 3.413.000đ (ba triệu bốn trăm mười ba nghìn đồng).

+ Anh Trần Trương L và Trần Trương Ph, mỗi người phải chịu 5.119.500đ (năm triệu một trăm mười chín nghìn năm trăm đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Cụ Nguyễn Thị S được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 21 tháng 9 năm 2020.

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đặng Văn Thành

Võ Văn Khoa

Đỗ Đình Thanh